

Số: /BC-UBND

Đắk Mil, ngày tháng 01 năm 2025

## BÁO CÁO

### Kết quả sản xuất nông lâm nghiệp và phát triển nông thôn năm 2024 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2025

Năm 2024, là năm quyết định thực hiện và hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ mà Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XV nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã đề ra; ngành nông nghiệp huyện tập trung thực hiện cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững với mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm đó là: Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa, ứng dụng khoa học kỹ thuật, an toàn sinh học trong trồng trọt, chăn nuôi; Chú trọng phát triển các sản phẩm cây trồng, vật nuôi có tiềm năng, thế mạnh của huyện.

Ngay từ đầu năm, ngành nông nghiệp tập trung ban hành kế hoạch và triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ tại các chương trình, đề án trọng điểm của ngành giai đoạn 2021 - 2025 đã được UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND và Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt; tập trung hướng dẫn, hỗ trợ người dân, Hợp tác xã, doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm OCOP, sản phẩm tiềm năng gắn với các hoạt động xúc tiến thương mại. Thực hiện tốt công tác quản lý an toàn thực phẩm; công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi và thủy sản; chủ động phòng chống thiên tai; kịp thời cảnh báo, dự báo đến người dân nhằm chủ động trong sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, chuyển đổi cây trồng phù hợp; quản lý tốt hoạt động bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng... cho nên trong năm 2024 lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần nâng cao thu nhập, giảm nghèo... cho người dân nông thôn. Đến nay, kết quả thực hiện ngành nông nghiệp huyện Đắk Mil năm 2024 cơ bản đã thực hiện đạt và vượt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh và đảm bảo an sinh xã hội ở địa phương.

#### Phần thứ nhất:

### KẾT QUẢ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NĂM 2024

#### I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH

Trên cơ sở Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch giao chỉ tiêu thực hiện phát triển kinh tế - xã hội năm 2024<sup>1</sup> của UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện; UBND

<sup>1</sup> Nghị quyết số 10-NQ/HU, ngày 18/12/2023 của Huyện ủy Đắk Mil về nhiệm vụ năm 2024. Nghị quyết số 118/NQ-HĐND, ngày 20/12/2023 của HĐND huyện Đắk Mil về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội đảm bảo quốc phòng-an ninh huyện Đắk Mil năm 2024. Quyết định số 3519/QĐ-UBND, ngày 31/12/2023 của UBND huyện Đắk Mil về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh chủ yếu năm 2024; Quyết định số 03/QĐ-UBND, ngày 03/01/2024 của UBND huyện Đắk Mil về việc ban hành Chương trình công tác năm 2024 của UBND huyện Đắk Mil; Kế hoạch số 319/KH-UBND, ngày 29/12/2024 của UBND huyện Đắk Mil về sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản và phát triển nông thôn năm 2024.

huyện đã chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm ngành Nông nghiệp và PTNT như sau:

1. Chỉ đạo các địa phương quan tâm chăm sóc, thu hoạch cây trồng năm 2024 đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển tốt, cho năng suất cao; kiểm soát, dự báo tình hình sâu bệnh hại để kịp thời có phương án ứng phó, phòng trừ. Rà soát diện tích đất nông nghiệp chưa sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả để chuyển đổi sang cây trồng khác cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn.

2. Chỉ đạo các địa phương tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh cho đàn vật nuôi, đặc biệt là dịch tả lợn Châu phi địa bàn huyện, chỉ đạo phát triển đàn lợn, trâu bò, gia cầm đảm bảo an toàn sinh học. Thực hiện công tác tiêm phòng vắc xin cho đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn.

3. Kiểm tra về sản xuất kinh doanh giống cây trồng, phân bón tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện đồng thời chỉ đạo các cơ sở, địa phương cung ứng đầy đủ kịp thời các loại giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y... phục vụ sản xuất.

4. Chỉ đạo các địa phương thực hiện kế hoạch đảm bảo nước tưới phục vụ sản xuất vụ Đông Xuân và Hè Thu; thường xuyên theo dõi, diễn biến về thời tiết và kiểm tra nguồn nước tại các hồ chứa để điều chỉnh cơ cấu cây trồng phù hợp. Chỉ đạo các chủ đầu tư khẩn trương xây dựng hoàn thành các hạng mục công trình, công trình xây dựng mới, sửa chữa nâng cấp công trình thủy lợi đúng tiến độ để sớm đưa vào khai thác sử dụng, phục vụ sản xuất nông nghiệp.

5. Chỉ đạo đẩy nhanh công tác trồng rừng; tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng, xử lý nghiêm những vụ vi phạm pháp luật về lâm nghiệp.

6. Thực hiện công tác trực ban PCTT và các nhiệm vụ của Văn phòng thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN huyện. Chỉ đạo các địa phương thực hiện tốt các biện pháp phòng chống thiên tai; hỗ trợ, khắc phục kịp thời các hộ gia đình, cá nhân bị hư hỏng về nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng...do thiên tai gây ra để đảm bảo ổn định cuộc sống, an sinh xã hội.

7. Tham mưu UBND huyện, Ban chỉ đạo các Chương trình MTQG huyện thực hiện nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới và các nội dung chuyên đề thuộc chương trình MTQG trên địa bàn huyện năm 2024.

8. Trình và ban hành kịp thời các Chương trình, Kế hoạch, báo cáo sơ kết, tổng kết các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch của Trung ương, Tỉnh ủy, Huyện ủy liên quan đến lĩnh vực Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

## **II. KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP NĂM 2024**

- Tổng giá trị gia tăng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản (theo giá cố định năm 2010) đạt 1.482 tỷ đồng, bằng 103,4% so với năm 2023. Tốc độ tăng trưởng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 3,42% (KH trên 3%).

- Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 33,23% (KH 32,22%).

- Tổng diện tích gieo trồng đạt 49.975ha (KH 49.765ha), đạt 100,4% so với kế hoạch và bằng 100,3% so với năm 2023. Trong đó, diện tích trồng cây hàng năm là 15.691ha (KH 15.527ha), đạt 101,1% so với kế hoạch. Diện tích gieo trồng cây lâu năm là 34.284ha (KH 34.238ha), đạt 100,1% kế hoạch và bằng 100,3% so với năm 2023 do tăng diện tích cây lâu năm, cây ăn quả trồng xen.

- Tổng sản lượng lương thực có hạt đạt 57.423 tấn (bằng 102,4% so với cùng kỳ năm 2023 và đạt 108,5% so với kế hoạch đề ra).

- Xây dựng nông thôn mới: Giữ vững các tiêu chí về nông thôn mới đối với các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và nông thôn mới nâng cao; tăng thêm 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới (xã Long Sơn), 01 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao (xã Đức Mạnh), đang hoàn thành các tiêu chí còn lại của huyện nông thôn mới.

- Đảm bảo nguồn nước cho 85% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới (KH 84%). Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh 98% (KH 84%); Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch 99% (KH 99%).

- Tỷ lệ che phủ rừng 34,80% (KH 34,56%).

## **1. Về lĩnh vực Trồng trọt**

### **1.1. Kết quả sản xuất vụ Đông Xuân 2023 - 2024**

Vụ Đông Xuân 2023-2024, tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân trên địa bàn toàn huyện 1.030ha/1.048ha KH, đạt 98% so với kế hoạch. Trong đó: Cây lúa nước 619ha/632ha KH, khoai lang 80ha/82ha KH, ngô 37ha/30ha KH, rau củ các loại 215ha/227ha KH, cỏ chăn nuôi 10ha/10ha KH, Cây dược liệu: 13ha/13ha KH, các loại cây trồng khác: 56ha/54ha KH. Phòng Nông nghiệp đã kết hợp với Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp, Ủy ban nhân dân các xã hướng dẫn nhân dân các biện pháp kỹ thuật để chăm sóc, phòng trừ sâu bệnh hại trên cây lúa nước và một số loại cây trồng ngắn ngày vụ Đông Xuân.

### **1.2 Kết quả sản xuất vụ Hè thu**

Vụ Hè Thu là vụ sản xuất chính trong năm, diện tích tương đối lớn, đa dạng cây trồng. Để đạt được các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra các đơn vị chuyên môn đã chủ động tham mưu UBND huyện triển khai công tác kiểm tra, giám sát việc cung ứng giống và vật tư nông nghiệp phục vụ sản xuất; hướng dẫn, đôn đốc nhân dân tập trung gieo trồng đúng lịch thời vụ, chăm sóc và phòng trừ sâu bệnh có hiệu quả. Theo đó, tổng diện tích gieo trồng vụ Hè Thu đạt khoảng 10.386/10.416 ha KH, đạt 99,71% so với Kế hoạch, bằng 103,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, lúa nước 1.021 ha; Ngô 4.250 ha; khoai lang 573 ha; rau xanh 330 ha; đậu xanh 1.221 ha, đậu các loại 654 ha; đậu lạc 475 ha; đậu nành 570 ha; sắn 601 ha; mía 48 ha, gừng 204 ha, các loại cây hàng năm khác như chanh dây, măng tây, khoai tây, khoai môn, cây dược liệu, cỏ chăn nuôi... gieo trồng được 439 ha.

### **1.3. Kết quả sản xuất vụ Thu Đông**

Sản xuất vụ Thu Đông trong giai đoạn cuối mùa mưa, dễ hạn chế những thiệt hại trong sản xuất cho người người dân địa phương do mùa mưa kết thúc sớm; UBND huyện chỉ đạo, hướng dẫn nhân dân các xã tập trung thu hoạch vụ Hè Thu và khẩn trương làm đất, tiến hành sản xuất các loại cây trồng ngắn ngày; diện tích gieo trồng vụ Thu Đông toàn huyện ước đạt 4.275 ha/4.140ha đạt 103% so kế hoạch. Trong đó: Ngô TĐ gieo trồng là 2.965ha, Khoai lang TĐ gieo trồng 292ha, Đậu các loại TĐ gieo trồng 231ha, rau xanh TĐ gieo trồng 269ha, Đậu lạc TĐ gieo trồng 260 ha, Đậu nành TĐ gieo trồng 290ha.

### **1.4. Cây lâu năm**

Tổng diện tích cây lâu năm toàn huyện là 34.284 ha, đạt 100,13% so với kế hoạch, bằng 102,2 so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: cà phê 21.270 ha; cây điều 696 ha; cao su: 2.610 ha; ca cao 231 ha; cây hồ tiêu 4.174 ha; cây ăn quả 5.113

ha; cây dừa 18 ha; cây chè 8 ha; cây thức ăn gia súc 17ha; hoa, cây cảnh là 10 ha, cây lâu năm khác 137 ha.

- Diện tích cà phê 21.280 ha, trong đó: 18.627 ha cà phê kinh doanh, 2.643 ha cà phê tái canh đang trong giai đoạn kiến thiết cơ bản, năng suất 2,7 tấn/ha, sản lượng 50.293 tấn.

- Diện tích hồ tiêu 4.174 ha, sản lượng 6.453 tấn; cây điều 706 ha, sản lượng 791 tấn; cao su: 2.610 ha, sản lượng 4.413 tấn; ca cao 231 ha, sản lượng 485 tấn.

- Diện tích cây ăn quả 5.113 ha (*xoài 1.850 ha, sầu riêng 1.920 ha, bơ 600 ha, mít 221 ha...*), sản lượng 36.318 tấn.

*(Chi tiết kết quả sản xuất nông lâm nghiệp có Phụ lục 01 kèm theo)*

## **2. Công tác phát triển chăn nuôi thú y, nuôi trồng thủy sản**

### **2.1. Công tác chăn nuôi thú y**

- Công tác phòng, chống dịch bệnh động vật được triển khai quyết liệt, đồng bộ theo quy định từ cấp huyện đến cấp xã, thôn, cơ bản đã ngăn chặn, hạn chế được một số loại dịch bệnh động vật nguy hiểm xâm nhập và lây lan trên địa bàn huyện; công tác tiêu độc, khử trùng, tiêm phòng vắc xin cho gia súc, gia cầm đã được triển khai đúng kế hoạch của UBND tỉnh, đạt chỉ tiêu theo kế hoạch đề ra<sup>2</sup>.

- Tổng đàn gia súc, gia cầm trên toàn huyện có khoảng: 1.115.175 con<sup>3</sup>/828.761 con, đạt 134,6% so với kế hoạch, sản lượng thịt hơi đạt: 4.755 tấn.

- Cơ cấu chăn nuôi tiếp tục định hướng chuyển dịch từ chăn nuôi nhỏ lẻ sang chăn nuôi quy mô trang trại tập trung, đảm bảo an toàn sinh học; trên địa bàn huyện hiện có 36 trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm<sup>4</sup>.

- Hiện trên địa bàn huyện đang có 06 công ty, hộ gia đình đã được chấp thuận chủ trương đầu tư và đang tiến hành đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo với quy mô tổng đàn 63.000 con<sup>5</sup>. Việc thu hút đầu tư năm 2024 giảm so với cùng kỳ do đang thực hiện rà soát lại mật độ chăn nuôi trên địa bàn, tiếp nhận các dự án chăn nuôi theo chuỗi giá trị, phù hợp cơ cấu vật nuôi theo định hướng chăn nuôi chung của tỉnh.

- Năm 2024 trên địa bàn huyện xảy ra 04 ổ dịch tả lợn Châu Phi tại các xã Đăk Lao và Đăk N'Drot<sup>6</sup>; các ổ dịch đã được khống chế và dập dịch không để dịch bệnh lây lan ra diện rộng.

### **2.2. Về nuôi trồng thủy sản**

<sup>2</sup> Hoàn thành việc tiêu độc, khử trùng năm 2024, với tổng số hoá chất: 650 lít; triển khai tiêm phòng được: 2.000 liều vắc xin Viêm da nổi cục, đạt 100% so với kế hoạch; 4.000 liều vắc xin Đại chó, mèo; 2200 liều vắc xin Lở mồm long móng, đạt 100% so với kế hoạch.

<sup>3</sup> Trong đó: 3.695 con trâu, bò; 6.150 con dê; 32.250 con heo; 1.065.500 con gia cầm và khoảng 7.580 con động vật khác.

<sup>4</sup> 13 trang trại chăn nuôi heo với tổng đàn khoảng 14.500 con; 09 trang trại chăn nuôi vịt với tổng đàn khoảng 103.000 con; 14 trang trại chăn nuôi gà với tổng đàn khoảng 366.500 con.

<sup>5</sup> Công ty Minh Phú, xã Đăk Găn được cấp phép dự án chăn nuôi 10.000 con Heo nái; Công ty Hưng phú, xã Đăk Găn cấp phép dự án chăn nuôi 5.000 con Heo nái, Công ty Lộc Phú xã Đăk Găn phép dự án chăn nuôi 10.000 con Heo thịt; Công ty Long Nhân xã Đăk Rla cấp phép dự án chăn nuôi 24.000 con heo thịt; Công ty NHH, xã Đăk R'la được cấp phép dự án chăn nuôi 12.000 con Heo thịt; Hộ cá thể Phan Văn Thanh, xã Đứk Mạnh, được cấp phép dự án chăn nuôi 2.000 con Heo thịt.

<sup>6</sup> Xã Đăk Lao (đồn Đăk Mbai), số lượng 32 con heo lai, tổng trọng lượng ước khoảng 1.220 kg. Hộ ông: Đàm Văn Mòn, thôn 7 xã Đăk N'Drot, tổng số lợn tiêu hủy: 17 con, với tổng trọng lượng tiêu hủy: 1.050 kg. Hộ ông: Đàm Văn Dòng, thôn 9 xã Đăk N'Drot với tổng số lợn tiêu hủy: 01 con, cân nặng 172 kg. Đại đội Bộ binh 1, thôn Đăk Thủy xã Đăk Lao, tổng số lợn tiêu hủy: 51 con, tổng trọng lượng tiêu hủy: 2.015 kg.

- Hướng dẫn người dân áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong nuôi trồng thủy sản và công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn thủy sản nuôi. Tổ chức tuyên truyền và nâng cao nhận thức cho người dân trong việc nuôi trồng, tái tạo, bảo vệ và khai thác bền vững nguồn lợi thủy sản trên địa bàn huyện. Tập dụng diện tích mặt nước tại các công trình hồ, đập thủy lợi và diện tích ao hồ nhỏ phát triển thủy sản trên địa bàn. Tập trung phát triển các đối tượng nuôi trồng chủ lực như: cá rô đồng, diêu hồng, cá rô phi đơn tính, lóc, trê, mè hoa, mè trắng, trôi, trắm, chép...

- Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản đạt khoảng: 245 ha, sản lượng Sản lượng nuôi trồng và đánh bắt tự nhiên 635 tấn (trong đó sản lượng nuôi đạt 520 tấn, sản lượng đánh bắt tự nhiên 115 tấn).

- Tăng cường công tác kiểm tra việc đánh bắt, khai thác nguồn lợi thủy sản trên địa bàn huyện, nghiêm cấm những hành vi sử dụng các dụng cụ mang tính huỷ diệt nguồn lợi thủy sản như (kích điện, nổ mìn...), ảnh hưởng đến môi trường sinh thái và tài nguyên thủy sản của địa phương.

- Năm 2024, trên địa bàn không có các cơ sở nuôi cá lồng bè và không phát sinh các loại dịch bệnh nguy hiểm xảy ra trên đàn thủy sản.

### **3. Công tác quản lý vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm**

Nhằm thực hiện tốt công tác quản lý chất lượng vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện trong thời gian qua, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện đã tham mưu UBND huyện ban hành Quyết định số 140/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND huyện Đắk Mil về việc thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành trong sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn huyện năm 2024; Công văn số 285/UBND-NN ngày 31/01/2024 về việc tăng cường công tác quản lý chất lượng an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện; xây dựng Kế hoạch số 05/KH-ĐKT ngày 26/3/2024 về việc kiểm tra liên ngành trong sản xuất, kinh doanh vật tư nông nghiệp và an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện năm 2024.

- Ngoài ra phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện còn phối hợp với Chi cục Phát triển nông nghiệp tỉnh Đắk Nông để lấy mẫu giám sát thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn huyện; phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện các đợt kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm trên toàn huyện và phối hợp với Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thông thực hiện thông tin, tuyên truyền về chất lượng, an toàn thực phẩm bằng cách kết hợp vào các buổi tập phát thanh trên hệ thống truyền thông của địa phương. Tạo chuyển biến tích cực về nhận thức, hành vi đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh và người tiêu dùng thực phẩm nông lâm thủy sản trên địa bàn.

Trong năm 2024 đã tiến hành thẩm định cấp 09 giấy chứng nhận an toàn thực phẩm gồm: 01 cơ sở giết mổ; 8 cơ sở thu gom, sơ chế, chế biến sản phẩm nông lâm thủy sản theo nội dung Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Kết quả Thẩm định, xếp loại được 9 cơ sở, trong đó 9 cơ sở xếp loại B và không có cơ sở xếp loại C.

### **4. Công tác BVTV, Khuyến nông**

- Trong năm 2024, ngành nông nghiệp thường xuyên phối hợp với các Chi cục trực thuộc Sở Nông nghiệp & PTNT, Trung tâm dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp; các địa phương theo dõi sát diễn biến phát sinh, tăng cường công tác phòng chống sinh vật gây hại cây trồng và hướng dẫn biện pháp phòng chống sinh vật gây hại phổ biến nhằm đảm bảo năng suất, sản lượng, nhất là các cây trồng chủ lực trên địa bàn.

- Công tác bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật, năm 2024 đã cấp kinh phí từ nguồn vốn sự nghiệp (320.000.000 đồng) để UBND các xã trang bị bể chứa thu gom, tái chế, tái sử dụng các loại chất thải (*phụ phẩm nông nghiệp, chất thải chăn nuôi, bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, chất thải nhựa...*) theo nguyên lý tuần hoàn; tăng cường công tác quản lý chất thải nhựa trong hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam; xây dựng cộng đồng dân cư không rác thải nhựa.

- Phối hợp theo dõi việc triển khai hội thảo trên địa bàn huyện do các công ty sản xuất giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật tổ chức.

### **5. Chương trình tái canh cây cà phê**

Chương trình tái canh cây cà phê đã mang lại hiệu quả kinh tế cho người sản xuất, đã được người dân đặc biệt quan tâm, chủ động thực hiện; cùng với sự hỗ trợ về kỹ thuật, cây giống. Năm 2024, trên địa bàn huyện đã tái canh, ghép cải tạo được 1.094ha/1.050 ha đạt 104,2% KH, (*trong đó: tái canh được 1.002ha/967 ha KH, ghép cải tạo được 92ha/83 ha KH*) đạt 109,1% so với năm 2023 và bằng 81,35% so với kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (*kế hoạch giai đoạn 2021-2025 tái canh 4.715ha, ghép cải tạo 375 ha*).

### **6. Công tác thủy lợi, phòng chống thiên tai và nước sạch vệ sinh môi trường nông thôn**

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 46 công trình hồ đập thủy lợi, với dung tích thiết kế 24,9 triệu m<sup>3</sup>, trong đó có 43 công trình thủy lợi do Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắc Nông quản lý và 03 công trình do tổ chức, hộ gia đình quản lý; gồm 42 hồ chứa, 3 đập dâng và 01 trạm bơm; hầu hết các công trình hồ đập được xây dựng từ lâu và bàn giao từ các Nông lâm trường, hiện nay đã xuống cấp, bồi lấp không đảm bảo an toàn, nhất là về mùa mưa lũ.

UBND huyện đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã phối hợp với Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi Đắc Nông - Chi nhánh Đắc Mil triển khai nạo vét kênh mương, hướng dẫn nhân dân nạo vét ao, hồ, kênh, mương dẫn nước phục vụ sản xuất. Xây dựng lịch điều tiết nước cụ thể đối với từng khu vực. Tiến hành kiểm tra đánh giá thực trạng, chất lượng công trình để đề xuất cấp có thẩm quyền lập danh mục đầu tư nâng cấp, sửa chữa đối với những công trình xuống cấp hư hỏng đảm bảo an toàn hồ đập trong mùa mưa và thực hiện điều tiết nước hợp lý phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt cho người dân địa phương.

Trên địa bàn huyện Đắc Mil, hiện có 19 công trình cấp nước tập trung nông thôn, trong đó có 07 công trình hoạt động, 12 công trình không hoạt động<sup>7</sup>.

<sup>7</sup> - Số hộ sử dụng nước sạch trên địa bàn huyện là 14.064 hộ/22.146 hộ đạt 63,5%, trong đó số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước sinh hoạt tập trung là 2.474 hộ, đạt 11,2%; số hộ sử dụng nước sạch từ công trình cấp nước nhỏ lẻ là 11.590 hộ, đạt 52,3%.

Năm 2024, do tình hình hạn kéo dài xảy ra, đã gây thiệt hại về cây trồng (cà phê, hồ tiêu...) trên địa bàn xã Đắk R'La, Đắk Găn. Đã kịp thời tham mưu UBND huyện thành lập Đoàn kiểm tra, thẩm định diện tích cây trồng của các hộ gia đình bị thiệt hại do hạn hán trên địa bàn huyện; đề xuất UBND tỉnh, các Sở ngành của tỉnh đề nghị hỗ trợ theo quy định<sup>8</sup>.

### **7. Về kinh tế tập thể, kinh tế trang trại**

- Chỉ đạo các phòng, đơn vị chuyên môn, địa phương tuyên truyền, hướng dẫn người dân mở rộng sản xuất gắn với liên kết theo chuỗi giá trị, thành lập các HTX, THT. Rà soát, đánh giá, phân loại giải thể hoặc sát nhập các Hợp tác xã nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các Hợp tác xã. Tính đến nay, trên địa bàn huyện có: 21 Hợp tác xã và 20 Tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, bao gồm (09 Hợp tác xã đang hoạt động, 02 Hợp tác xã xin tạm ngừng hoạt động, 11 HTX ngừng hoạt động đang chờ giải thể). Năm 2024 thành lập mới được 01 HTX (HTX Nông nghiệp Long Sơn).

- Trên địa bàn có trên 25 cơ sở, doanh nghiệp, HTX, THT và 10.250 hộ gia đình hộ gia đình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và các tiêu chuẩn khác như: hữu cơ, 4C, UTZ, RA, Fair trade .... Diện tích được chứng nhận các tiêu chuẩn trên địa bàn huyện khoảng 11.017 ha (cà phê 10.516ha, xoài 343ha, sầu riêng 43 ha, tiêu 98 ha...).

### **8. Về Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP)**

Năm 2024, trên địa bàn huyện có 10 sản phẩm tham gia đánh giá xếp hạng sản phẩm OCOP, kết quả: có 8 sản phẩm đạt 3 sao do UBND huyện công nhận, 01 sản phẩm đạt 4 sao do UBND cấp tỉnh đánh giá, công nhận. Luỹ kế tổng số sản phẩm OCOP trên địa bàn có 19 sản phẩm của 14 chủ thể trên địa bàn 06 xã, thị trấn Đắk Mil<sup>9</sup>.

### **9. Về xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao**

Trên địa bàn huyện đến nay đã được UBND tỉnh công nhận 02 vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, trong đó: 01 vùng sản xuất cà phê UDCNC xã Thuận An, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, quy mô 335ha, với 01 tổ chức (Hợp tác xã nông nghiệp Công Bằng Thuận An), 186 hộ nông dân tham gia và 01 vùng sản xuất xoài UDCNC xã Đắk Găn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, quy mô 343ha, với 03 tổ chức (HTX nông nghiệp TM và DV xoài Đắk Găn, THT Xoài bản Cao Lạng; Hội Xoài VietGAP Đắk Găn), 254 hộ nông dân tham gia.

- Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh là 22.086 hộ/22.146 hộ đạt 99,73%.

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh: Số hộ nghèo sử dụng nước sạch là 215/691 hộ, đạt 31,1%; Số hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh là 655/691 hộ, đạt 94,8%.

<sup>8</sup> Tổng số hộ bị thiệt hại về cây trồng lâu năm là 1.452 hộ, tổng diện tích thiệt hại 1.117,41 ha. Trong đó thiệt hại giảm năng suất trên 30-70% là 951,5 ha, thiệt hại trên 70% là 165,91 ha. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ là 2.566.640.000 đồng (hai tỷ năm trăm sáu mươi sáu triệu, sáu trăm bốn mươi ngàn đồng).

<sup>9</sup> Thị trấn Đắk Mil: 01 sản phẩm OCOP của 01 chủ thể đạt 3 sao; Xã Thuận An: 03 sản phẩm OCOP của 01 chủ thể đạt 3 sao, 01 sản phẩm đề nghị đánh giá 4 sao; Xã Đức Mạnh: 02 sản phẩm OCOP của 02 chủ thể đạt 3 sao; Xã Đức Minh: 07 sản phẩm OCOP của 04 chủ thể, trong đó có 05 sản phẩm đạt 3 sao và 02 sản phẩm đạt 4 sao; Xã Đắk R'La: 01 sản phẩm OCOP của 01 chủ thể đạt 3 sao; Xã Đắk Găn: 03 sản phẩm OCOP của 03 chủ thể đạt 3 sao; các xã còn lại gồm: Đắk Lao, Đắk Sắk, Đắk N'Drot và xã Long Sơn chưa có sản phẩm OCOP được công nhận.

Ngoài ra năm 2024 UBND xã Đức Minh đã hoàn thiện các tiêu chí của vùng NNƯDCNC và gửi hồ sơ đề nghị Sở Nông nghiệp và PTNT thẩm định vùng sản xuất cà phê ứng dụng công nghệ cao xã Đức Minh.

### **10. Về xây dựng, sử dụng nhãn hiệu hàng hóa, cấp, quản lý mã vùng trồng và xúc tiến thương mại**

- Về Quản lý, sử dụng nhãn hiệu hàng hóa: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 02 sản phẩm: “Sầu riêng Đắk Mil”, “ Xoài Đắk Mil” được bảo hộ với hình thức nhãn hiệu tập thể và 01 sản phẩm “Cà phê Đắk Mil” được bảo hộ với hình thức nhãn hiệu chứng nhận do Cục Sở hữu trí tuệ cấp giấy chứng nhận. Để triển khai hỗ trợ phát triển các nhãn hiệu đã được bảo hộ trên địa bàn huyện, UBND huyện đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng nhãn hiệu chứng nhận Cà phê Đắk Mil cho 03 đơn vị<sup>10</sup> quản lý sử dụng nhằm góp phần quảng bá sản phẩm, hình ảnh và thương hiệu sản phẩm đặc trưng của địa phương.

- Phối hợp, theo dõi, kiểm soát chất lượng sản phẩm, truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng, đến nay trên địa bàn có 01 mã vùng trồng Sầu riêng xuất khẩu Trung Quốc, 01 mã vùng trồng nội địa Xoài Đắk Gắn<sup>11</sup> và 12 mã vùng trồng Sầu riêng đang chờ phê duyệt với diện tích 321ha.

- Về xúc tiến thương mại: Trong năm 2024, huyện đã hỗ trợ, vận động được 06 Hợp tác xã, Tổ hợp tác, doanh nghiệp trên địa bàn huyện tham gia Hội nghị xúc tiến thương mại, kết nối giao thương để đưa các sản phẩm nông nghiệp thế mạnh và chất lượng cao của địa phương vào tiêu thụ trong hệ thống siêu thị tại thành phố Hồ Chí Minh; tham gia Hội nghị kết nối giao thương giữa nhà cung cấp khu vực Tây Nguyên với các doanh nghiệp xuất khẩu,...

### **11. Về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới**

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 33/KH-BCĐ, ngày 26/1/2024 của UBND huyện Đắk Mil về triển khai Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới trên địa bàn năm 2024; theo đó năm 2024 huyện Đắk Mil phân đầu hoàn thành xã Long Sơn đạt chuẩn xã nông thôn mới và xã Đức Mạnh đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao. Qua rà soát, đánh giá đến nay trên địa bàn kết quả thực hiện 19 tiêu chí của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới, xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021-2025; có 9/9 xã đạt chuẩn xã nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và 03 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn như sau<sup>12</sup>.

### **12. Công tác bảo vệ và phát triển rừng**

- Công tác bảo vệ rừng được chú trọng, thường xuyên tổ chức tuần tra, kiểm soát, kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trái với các quy định của Pháp luật, đặc biệt là tại các khu vực có nguy cơ xảy ra phá rừng, lấn, chiếm rừng, khai thác, mua, bán, vận chuyển, tàng trữ lâm sản trái pháp luật, qua đó góp phần đảm bảo tình hình an ninh trật tự trên địa bàn. Trong năm 2024, trên địa bàn huyện

<sup>10</sup> Công ty cà phê Đức Lập, HTX Nông Lâm nghiệp Đắk Mil, Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu Cà phê Hương Quê

<sup>11</sup> Nguyễn Thanh Hoàng VN-DNOOR-0039; RD.DNOOR-0039 Sầu riêng Bon Đắk Me, xã Đắk N'Rot, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, 15ha; Hội Xoài VietGAP Đắk Gắn, Đại diện: ông Hoàng Đức Lâm VN-DNOOR-0038 xã Đắk Gắn, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông, 159,1 ha.

<sup>12</sup> Tổng số tiêu chí đạt được theo Quyết định số 1037/QĐ-UBND, ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông giai đoạn 2021 -2025 là: 171 tiêu chí; Nông thôn mới nâng cao: xã Đức Minh đạt 19/19 tiêu chí; xã Thuận An đạt 19/19 tiêu chí; xã Đắk Lao đạt 13/19 tiêu chí; xã Đức Mạnh: 19/19 tiêu chí..., theo Quyết định số 1038/QĐ-UBND ngày 22/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao tỉnh Đắk Nông, giai đoạn 2021-2025.



không xảy ra các vụ vi phạm về Luật lâm nghiệp; lập biên bản xử lý 05 vụ vi phạm trong lĩnh vực lâm nghiệp<sup>13</sup>, số tiền xử phạt hành chính: 1.500.000 đồng, tăng 03 vụ với năm 2023.

- Tổ chức Lễ phát động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ” nhân kỷ niệm 133 năm ngày sinh nhật Bác 19/5/1890 - 19/5/2024, với số cây đã trồng được là: 7.500 cây (sao đen). Công tác quản lý bảo vệ rừng, chống cháy rừng trong mùa khô được đảm bảo. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 34,80%.

- Công tác phát triển rừng: Diện tích phát triển rừng năm 2024 trên địa bàn huyện Đắk Mil là: 28,254ha; trong đó: trồng rừng tập trung: 1,664ha/1,56ha KH; trồng nông lâm kết hợp: 0ha/2,55ha KH; trồng cây phân tán: 2,95ha/14ha KH, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh: 8,64ha/8,64ha KH và trồng rừng ngoài kế hoạch UBND tỉnh giao, Nông lâm kết hợp 14ha.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG**

#### **1. Kết quả đạt được**

Trong năm qua, sản xuất nông lâm nghiệp phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, ảnh hưởng của biế đổi khí hậu, thời tiết diễn biến bất thường, cực đoan; ảnh hưởng của Dịch tả lợn Châu Phi, giá cả, thị trường vật tư, nông sản trong nước biến động mạnh. Song, dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo sát sao, hiệu quả của các cấp ủy Đảng, chính quyền; cùng với sự đoàn kết, thống nhất, chủ động, linh hoạt, vượt qua khó khăn của doanh nghiệp, HTX, nông dân; lĩnh vực nông nghiệp nông thôn đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, sản xuất nông nghiệp của huyện duy trì tăng trưởng khá, các chỉ tiêu kế hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp - thủy sản năm 2024 cơ bản đạt, vượt kế hoạch đề ra.

- Hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn được cải thiện, diện mạo nông thôn có nhiều khởi sắc; các thiết chế văn hoá được củng cố, phát huy hiệu quả; qua đó thúc đẩy phát triển sản xuất, kết nối thị trường và góp phần nâng cao thu nhập, đời sống người dân trên địa bàn huyện được nâng lên.

- Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được thực hiện nghiêm túc và hiệu quả, huy động được sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, trong năm không có dịch bệnh lớn xảy ra.

- Các chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp đã cơ bản được triển khai kịp thời, đồng bộ, phát huy được hiệu quả. Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng đã có những chuyển biến tích cực.

- Việc triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chương trình, Kế hoạch, Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp trên địa bàn huyện đã được triển khai kịp thời, bước đầu đã đem lại hiệu quả.

- Công tác Phòng chống thiên tai và TKCN tiếp tục được quan tâm thực hiện, các cơ quan tham mưu đã chủ động xây dựng kế hoạch, quy chế hoạt động cụ thể, chế độ thông tin, báo cáo thực hiện đảm bảo theo quy định.

- Công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng chuyển biến tích cực; cơ bản lập lại được trật tự kỷ cương; bảo vệ được diện tích rừng tự nhiên hiện có; hầu hết các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời. Diện tích rừng được duy trì, phát triển và được bảo vệ tốt, tỷ lệ che phủ rừng

<sup>13</sup> Bao gồm: 01 vụ về vận chuyển lâm sản trái phép, 02 vụ về tàng trữ lâm sản trái phép; 02 vụ về vi phạm thủ tục về mua bán, vận chuyển, kinh doanh, tàng trữ.

được nâng lên.

## **2. Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân**

### **2.1. Tồn tại, hạn chế**

- Kết quả sản xuất chưa tương xứng với tiềm năng lợi thế của địa phương; liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương đã hình thành nhưng quy mô chưa lớn, thiếu bền vững; các hình thức tổ chức sản xuất thiếu chặt chẽ, hiệu quả hoạt động chưa cao. Diện tích sản xuất, ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn còn hạn chế; nông sản có nhãn hiệu, thương hiệu, truy xuất nguồn gốc, mã vùng trồng còn ít; việc triển khai thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), ngành nghề nông thôn còn gặp nhiều khó khăn; chất lượng, mẫu mã thấp, còn nhiều hạn chế.

- Sản xuất nông nghiệp vẫn còn nhỏ lẻ, manh mún, quy mô hộ gia đình, chưa hình thành được vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, quy mô lớn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, xuất khẩu; kỹ thuật canh tác trong sản xuất nông nghiệp còn nhiều hạn chế; việc áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới, công nghệ tiên tiến có hiệu quả vào sản xuất chưa nhiều.

- Việc gieo trồng Vụ Đông Xuân và Hè Thu của bà con nông dân không theo lịch thời vụ, nhất là ở các xã: Đức Minh, Đức Mạnh, Đắk Sắk, Long Sơn làm ảnh hưởng đến việc điều tiết nước, kiểm soát dịch bệnh cũng như ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi chưa được kiểm soát triệt để, vẫn xảy ra tình trạng dịch bệnh xảy ra tại một số địa phương.

- Tình trạng người dân phá vỡ hợp đồng với doanh nghiệp, Hợp tác xã để bán sản phẩm cho nơi khác với giá cao hơn vẫn còn xảy ra; đặc biệt niên năm 2024 giá cả mặt hàng nông sản như: Sầu riêng, cà phê tăng cao, một số nơi đã xảy ra mất trộm nên người dân lo lắng, hái xanh không đảm bảo năng suất, chất lượng sản phẩm.

- Công tác phát triển thủy sản trên địa bàn còn nhỏ, lẻ, hộ gia đình nuôi trồng mang tính chất tự cung, tự cấp, chưa có sự đầu tư thâm canh, nên năng suất thấp, thời gian nuôi kéo dài, hiệu quả kinh tế chưa cao.

- Công tác xây dựng Kế hoạch thực hiện chương trình nông thôn mới của các xã còn chậm, nội dung còn chung chung, tính chủ động trong chỉ đạo và tổ chức triển khai thực hiện ở một số xã chưa cao và không đạt theo kế hoạch đề ra; các xã đã đạt chuẩn nông thôn mới và các tiêu chí đạt được thiếu bền vững và có tư tưởng tự thoả mãn, bằng lòng trong xây dựng nông thôn mới. Việc tuyên truyền, vận động Nhân dân tham gia chưa được sâu rộng, chưa tạo ra được “Phong trào” trong xây dựng nông thôn mới, còn trông chờ, ỷ lại vào vốn đầu tư của Nhà nước.

- Kinh tế tập thể, Hợp tác xã có bước phát triển, tuy nhiên hoạt động của các HTX còn mang tính hình thức, chưa có sự liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm. Hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ khu vực kinh tế tập thể, HTX quy mô nhỏ, khó khăn, sự liên kết của các HTX chưa chặt chẽ, hiệu quả thấp hoặc không có hiệu quả; số Hợp tác xã không hoạt động, hoạt động không hiệu quả chưa được giải thể chưa được giải quyết dứt điểm.

- Tình trạng lạm dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, chất cấm trong chăn nuôi, an toàn thực phẩm vẫn còn xảy ra; các cây, con giống vật nuôi không rõ

nguồn gốc chưa được kiểm soát chặt chẽ, làm ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng và lây lan dịch bệnh trên địa bàn.

- Việc thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho người nông dân còn hạn chế, chưa có hiệu quả.

### **2.2. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

- Những tồn tại, hạn chế nêu trên có nhiều nguyên nhân cả khách quan và chủ quan, song nguyên nhân chủ quan vẫn là chủ yếu đó là: nhận thức của cấp ủy, chính quyền, đặc biệt là người đứng đầu về lãnh đạo, chỉ đạo phát triển sản xuất nông nghiệp còn hạn chế, chưa tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ; công tác thông tin, tuyên truyền chưa có chiều sâu và chưa khơi dậy tư duy đổi mới sáng tạo và nguồn lực đầu tư tại địa phương cho phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn; cán bộ, công chức ở huyện và xã thị trấn kiêm nhiệm nhiều lĩnh vực khác nhau, còn nặng hoạt động hành chính, thiếu sâu sát cơ sở; công tác phối hợp xử lý, giải quyết công việc của các phòng, ban, ngành, đơn vị, địa phương chưa được chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời.

- Thu hút đầu tư cho phát triển công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn gặp nhiều khó khăn. Cơ giới hoá chưa đồng bộ, công nghiệp chế biến nông sản phát triển còn chậm. Lao động nông thôn có xu hướng già hoá, năng suất lao động còn thấp.

## **Phần thứ hai:**

### **PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ NĂM 2025**

Năm 2025 là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh giai đoạn 2021- 2025, là thời điểm tổng kết, đánh giá mức độ hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra, tạo tiền đề cho việc lập kế hoạch thực hiện giai đoạn 2026-2030. Bên cạnh những yếu tố thuận lợi, nền kinh tế còn gặp nhiều khó khăn, thách thức. Do đó, cần tập trung lãnh đạo, chỉ đạo điều hành linh hoạt của UBND huyện cùng với sự quyết tâm cao, nỗ lực lớn của các phòng ban chuyên môn, các đoàn thể chính trị và UBND các xã, thị trấn phấn đấu vượt qua khó khăn, thử thách để thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, kế hoạch đề ra tại Nghị quyết số 12-NQ/HU ngày 19/12/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện (khóa XV) về nhiệm vụ năm 2025 và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020-2025 đã đề ra. Dự báo năm 2025 tình hình khó khăn chung đặt ra nhiều nhiệm vụ nặng nề và thách thức lớn cho ngành nông nghiệp, đó là:

(1) Dự báo năm 2025 sẽ là năm hạn hán, thiếu nước do tác động của El Nino, dẫn đến các hình thái thời tiết xảy ra bất thường, cực đoan, nhiệt độ tăng cao, mưa đá, lốc xoáy... mức độ nghiêm trọng hơn, dịch bệnh ảnh hưởng đến sản xuất và kinh doanh hàng nông sản trong đó đặc biệt là các hàng nông sản chủ lực như cà phê, tiêu, cây ăn quả...

(2) Đòi hỏi đáp ứng yêu cầu cao về công nghệ, đảm bảo các quy định về kỹ thuật, nguồn gốc xuất xứ, tiêu chuẩn về chất lượng, đáp ứng yêu cầu về môi trường đối với xuất khẩu nông sản chủ lực của địa phương (cà phê, sầu riêng...)

(3) Sự thay đổi nhu cầu và phương thức tiêu dùng, đặc biệt là thị trường xuất khẩu, tính cạnh tranh các mặt hàng nông sản giữa các quốc gia ngày càng

cao; đòi hỏi sự chuyển đổi phù hợp về tổ chức sản xuất và cơ cấu lại kênh phân phối, kết nối cung - cầu; yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng nông sản xuất khẩu ngày càng cao, đảm bảo phát triển bền vững, giảm phát thải cacbon.

(4) Tình hình chính trị thế giới, lạm phát kinh tế toàn cầu dẫn đến giá các mặt hàng thiết yếu như: xăng dầu, vật tư nông nghiệp, nguyên vật liệu sản xuất đầu vào tăng mạnh tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất nông nghiệp của các doanh nghiệp, HTX và người nông dân.

Nhằm phát huy các kết quả đạt được, vượt qua các khó khăn, thách thức, tạo tiền đề thuận lợi để phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn trong giai đoạn tiếp theo, phấn đấu với quyết tâm cao nhất, triển khai quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra, cụ thể như sau:

## **I. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu chung**

Tập trung thực hiện có hiệu quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, hữu cơ, kinh tế tuần hoàn; Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP), hướng đến nền nông nghiệp xanh, sạch, thông minh thích ứng biến đổi khí hậu, góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

### **2. Mục tiêu cụ thể**

- Trồng trọt: Ổn định tổng diện tích gieo trồng 49.988ha, trong đó: Diện tích gieo trồng cây hàng năm 15.670ha; Diện tích gieo trồng cây lâu năm 34.318ha. Tổng sản lượng lương thực phần đầu đạt 54.503 tấn; trong đó: sản lượng thóc khoảng 10.478 tấn, sản lượng ngô khoảng 44.025 tấn.

- Chăn nuôi : Tổng đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện phấn đấu đạt 893.075 con, trong đó tổng đàn trâu và bò là 2.934 con (trong đó: tổng đàn trâu là 115 con, tổng đàn bò là 2.819 con), tổng đàn heo 29.128 con, tổng đàn gia cầm 849.014 con, dê 5.838 con và động vật các loại khác (chó, thỏ, dê, hươu, đàn ong lấy mật ...) đạt 6.164 con.

- Thủy lợi: Hoàn thành đưa vào sử dụng các công trình thủy lợi đang thi công (Hồ Đắc Kloo Ou, Hồ suối 38, Hồ Đắc Gang...) và tiến hành nạo vét hệ thống kênh mương phục vụ tưới tăng thêm khoảng 1.800ha.

- Lâm nghiệp: Duy trì, bảo vệ diện tích rừng hiện có, tăng cường hoạt động Đoàn kiểm tra, thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng vi phạm pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp trên địa bàn huyện; hạn chế đến mức thấp nhất diện tích rừng bị phá trái pháp luật; nâng cao chất lượng rừng; Tiếp tục triển khai, thực hiện Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 31/8/2021 của UBND huyện Đăk Mil triển khai thực hiện Đề án “Trồng một tỷ cây xanh giai đoạn 2021-2025” của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đăk Mil.

- Phát triển nông thôn: Thành lập mới từ 01 - 02 HTX, đồng thời tiến hành rà soát, đánh giá để làm thủ tục giải thể các Hợp tác xã đã ngừng hoạt động, hoạt động kém hiệu quả; hỗ trợ phát triển từ 3-5 sản phẩm OCOP được chứng nhận và phát triển thêm 1 - 2 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (lũy kế 3-4 vùng).

### **3. Các chỉ tiêu chủ yếu**

- Tổng giá trị gia tăng ngành nông lâm ngư nghiệp (theo giá cố định năm 2010) phấn đấu đạt 1.529 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng sản xuất nông, lâm nghiệp

và thủy sản đạt trên 3%.

- Tỷ trọng ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 32,36% trong cơ cấu kinh tế của huyện.

- Xây dựng nông thôn mới: Tiếp tục củng cố và giữ vững các tiêu chí về nông thôn mới đối với các xã đã được công nhận đạt chuẩn; phấn đấu đạt 01 đến 02 xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu (Đức Minh, Thuận An); hoàn thành hồ sơ đề nghị Trung ương thẩm định công nhận huyện đạt chuẩn NTM.

- Đảm bảo nguồn nước cho 88% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước sạch 99%; Tỷ lệ dân cư đô thị sử dụng nước sạch 99%; Độ che phủ rừng đạt 35%.

*(Chi tiết các chỉ tiêu sản xuất chủ yếu có Phụ lục 02 kèm theo)*

### **III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2025**

Nghiêm túc kiểm điểm, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác chỉ đạo, điều hành như đã nêu trên; quyết tâm hành động, bám sát mục tiêu, năng động đổi mới, sáng tạo, thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp, tập trung chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu như sau:

**1.** Bám sát, tổ chức triển khai những giải pháp, chỉ đạo điều hành theo đúng tinh thần chỉ đạo của Huyện ủy, HĐND và UBND huyện<sup>14</sup>.

**2.** Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, giá trị gia tăng cao thông qua Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Tiếp tục triển khai thực hiện các Chương trình, đề án, kế hoạch, chính sách lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn giai đoạn 2021 - 2025 đã ban hành<sup>15</sup>.

**3.** Tiếp tục triển khai thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; tổ chức triển khai có hiệu quả Kế hoạch thực hiện nội dung đột phá về nông nghiệp thông minh, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá gắn với chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

- Tiếp tục kết hợp nông nghiệp với công nghiệp chế biến tập trung vào khâu chế biến sâu, dịch vụ thương mại nông sản, du lịch nông nghiệp nông thôn, khởi nghiệp nông nghiệp, kinh tế tập thể tạo sự lan tỏa sâu rộng, chuyển đổi từ tư duy

<sup>14</sup> Nghị quyết số 11-NQ/HU ngày 19/12/2024 của Ban chấp hành Đảng bộ huyện (khóa XV) về nhiệm vụ năm 2025; Nghị quyết số 171/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Đắk Mil về thông qua Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2025; Quyết định số 4720/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil, về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội quốc phòng - an ninh chủ yếu năm 2025; Kế hoạch số 07/KH-UBND, ngày 07/01/2025 của UBND huyện Đắk Mil về phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh chủ yếu năm 2025.

<sup>15</sup> Nghị quyết số 18-NQ/TU, ngày 17/8/2022 của Tỉnh ủy Đắk Nông về phát triển nông nghiệp bền vững, thích ứng biến đổi khí hậu, gắn với thị trường đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 12-NQ/TU ngày 16/12/2021 của Tỉnh ủy Đắk Nông về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Chương trình số 45-CTr/TU, ngày 07/9/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về Khoa học Công nghệ phục vụ phát triển nông nghiệp chủ lực trên địa bàn tỉnh đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chương trình số 52-CTr/TU, ngày 21/12/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022 Hội nghị lần thứ năm, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Quyết định số 772/QĐ-UBND ngày 25/4/2022 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Kế hoạch số 17-KH/HU ngày 13/4/2021 của Huyện ủy Đắk Mil về tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành các tiêu chí xây dựng huyện Đắk Mil đạt chuẩn nông thôn mới vào năm 2025; Nghị quyết 05-NQ/HU, ngày 16/4/2021 của Huyện ủy về đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến và xúc tiến xuất khẩu nông sản chủ lực của địa phương, giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030...

sản xuất nông nghiệp sang tư duy kinh tế nông nghiệp nhằm tạo ra giá trị gia tăng cao hơn trên một đơn vị diện tích.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình chuẩn hoá từ giống, quy trình canh tác, nuôi trồng; chuẩn hoá quy trình thu hoạch và sau thu hoạch; chuẩn hoá vùng nguyên liệu với mã vùng trồng, vùng nuôi, ao nuôi, mã cơ sở đóng gói; chuẩn hoá quy trình kiểm dịch động vật, thực vật, chất lượng và an toàn thực phẩm. Huy động sự tham gia của doanh nghiệp, của xã hội và đối tượng thụ hưởng, đồng thời phục vụ mục tiêu hợp tác, liên kết và hình thành chuỗi ngành hàng, tập trung đưa khoa học công nghệ phục vụ nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ, sử dụng các chế phẩm sinh học, hữu cơ...

**3.** Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi gia súc theo quy mô trang trại, gia trại tập trung, nâng cao chất lượng đàn gia súc; đảm bảo an toàn dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, không chế hiệu quả các bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi. Khai thác có hiệu quả tiềm năng nuôi trồng thủy sản tại các xã có điều kiện, lợi thế. Tập trung đầu tư cho phát triển kinh tế lâm nghiệp, phát triển các cây lâm nghiệp có lợi thế, giá trị kinh tế cao, có tiềm năng, các loại cây đa mục tiêu, phát triển nông lâm kết hợp, trồng cây ăn quả, dược liệu...

**4.** Phát triển khoa học và công nghệ gắn với chuyển đổi số trong nông nghiệp, tạo động lực mạnh mẽ cho tăng trưởng ngành và phát huy hiệu quả công tác khuyến nông. Củng cố tổ chức và tăng cường năng lực cho các đơn vị dịch vụ phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp. Phát huy chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện và Tổ Khuyến nông cộng đồng các xã, thị trấn để chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, hỗ trợ cung ứng vật tư đầu vào, tổ chức hỗ trợ liên kết sản xuất...

**5.** Làm tốt công tác quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản: Phối hợp tổ chức các đợt thanh tra, kiểm tra liên ngành về an toàn thực phẩm, kiểm tra chuyên ngành vật tư nông nghiệp, xử lý nghiêm những vi phạm quy định về an toàn thực phẩm tại các cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh, kinh doanh các sản phẩm nông sản không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm.

**6.** Phát triển hạ tầng nông nghiệp, nâng cao năng lực phòng chống và giảm nhẹ thiên tai; bảo vệ và sử dụng hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên rừng. Tổ chức thực hiện tốt công tác thường trực phòng chống và khắc phục hậu quả thiên tai; xây dựng kế hoạch kinh phí đề nghị sửa chữa, nâng cấp các công trình bị hư hỏng; dự trữ tại các ao hồ, sửa chữa, nạo vét kênh mương, khơi thông dòng chảy để chủ động phục vụ tưới tiêu cho sản xuất.

**7.** Tập trung chỉ đạo, huy động nguồn lực phấn đấu hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch xây dựng nông thôn mới năm 2025; trong đó tập trung hoàn thành các tiêu chí huyện nông thôn mới đề nghị thẩm tra, thẩm định, đảm bảo chất lượng, thời gian theo kế hoạch đề ra; Đẩy mạnh công tác phát triển kinh tế tập thể, kinh tế trang trại, các hình thức sản xuất theo mô hình tổ hợp tác, hợp tác xã, mô hình trang trại nông nghiệp, mô hình liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản xuất. Tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, HTX đầu tư dự án, thực hiện liên kết sản xuất theo chuỗi sản phẩm.

**8.** Chủ động phối hợp với các cấp, các ngành, các doanh nghiệp tăng cường xúc tiến thương mại nông, lâm, thủy sản; tư vấn, tìm kiếm thị trường tiêu thụ cho các sản phẩm nông nghiệp của người dân, doanh nghiệp, HTX; đưa sản phẩm nông sản của địa phương tham gia các hội chợ trong và ngoài tỉnh nhằm quảng bá, giới thiệu nông sản địa phương tới tay người tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

**9.** Tiếp tục triển khai thực hiện tốt các cơ chế, chính sách của Trung ương, của tỉnh để tạo điều kiện cho nông dân, doanh nghiệp, Hợp tác xã đầu tư phát triển nông nghiệp.

**10.** Triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình MTQG trên địa bàn huyện, trong đó tập trung triển khai các kế hoạch, dự án liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, các công trình nước sạch nông thôn, phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp gắn với bảo vệ và phát triển rừng bền vững.

#### **IV. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

**1.** Đề chủ động trong công tác phòng, chống hạn cho cây trồng và cung cấp nguồn nước sinh hoạt cho Nhân dân tại các vùng khó khăn về nguồn nước (xã Đăk Lao, xã Đứk Mạnh, xã Đăk R'La, xã Đăk Gắn), đặc biệt là vào mùa khô; UBND huyện Đăk Mil đề nghị UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, bố trí kinh phí để đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa một số công trình thủy lợi, phòng chống hạn hán trên địa bàn huyện (UBND huyện Đăk Mil đã có Tờ trình số 78/TTr-UBND, ngày 08/04/2024; Tờ trình số 23/TTr-PCTT, ngày 15/04/2024 của Ban Chỉ huy PCTT&TKCN huyện).

**2.** Trong mùa khô năm 2024 trên địa bàn huyện đã xảy ra hạn hán, gây thiệt hại về cây trồng trên địa bàn 02 xã Đăk R'La và xã Đăk Gắn; Tổng số hộ bị thiệt hại về cây trồng lâu năm là 1.452 hộ, tổng diện tích thiệt hại 1.117,41ha. Trong đó thiệt hại giảm năng suất trên 30 - 70% là 951,5ha và thiệt hại trên 70% là 165,91ha; Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ là 2.566.640.000 đồng (UBND huyện đã có Tờ trình số 203/TTr-UBND, ngày 17/7/2024 gửi UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Đề nghị UBND tỉnh, các Sở Nông nghiệp và PTNT quan tâm, sớm bố trí kinh phí để huyện kịp thời hỗ trợ các hộ dân có cây trồng bị thiệt hại do hạn hán gây ra trên địa bàn huyện năm 2024.

**3.** Căn cứ Kế hoạch số 425/KH-UBND, ngày 01/7/2024 của UBND tỉnh Đăk Nông về phát triển trồng rừng sản xuất gỗ lớn giai đoạn 2024 - 2030 trên địa bàn tỉnh Đăk Nông; trong đó theo kế hoạch đối với huyện Đăk Mil được giao 70ha để tổ chức triển khai thực hiện; Tuy nhiên qua rà soát trên địa bàn không có quỹ đất phát triển trồng rừng sản xuất gỗ lớn; do đó đề nghị UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, điều chỉnh kế hoạch phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

**4.** Hiện nay diện tích đất giao khoán rừng thông, đất lâm nghiệp cho các hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Đăk Gắn theo Quyết định số 17/QĐ-UBND, ngày 11/01/2012 của UBND huyện Đăk Mil đã được đưa ra khỏi đất quy hoạch 3 loại rừng được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2195/QĐ-

UBND ngày 28/12/2018 . Căn cứ Quy hoạch sử dụng đất huyện Đăk Mil đến năm 2030 được UBND tỉnh Đăk Nông phê duyệt tại Quyết định số 2072/QĐ-UBND, ngày 09/12/2022, diện tích giao khoán cho các hộ được quy hoạch là đất sản xuất nông nghiệp (trừ trường hợp hộ ông Bùi Văn Dũng); đồng thời UBND huyện Đăk Mil đã giao quỹ đất công này cho UBND xã Đăk Gằn quản lý, lập phương án bố trí sử dụng tại Quyết định số 20/QĐ-UBND, ngày 09/01/2020.

- Việc xử lý đối với những tồn tại trong việc giao khoán rừng thông, đất lâm nghiệp theo Quyết định số 178/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tại xã Đăk Gằn tại Quyết định số 17/QĐ-UBND, ngày 11/01/2012 của UBND huyện Đăk Mil (hiện nay Quyết định số 178/QĐ-TTg đã bị thay thế, bãi bỏ) và không còn phù hợp với Luật Lâm nghiệp năm 2017, Luật Đất đai năm 2024. Để có cơ sở xử lý nội dung nêu trên, UBND huyện Đăk Mil đã có Công văn số 2834/UBND-NN, ngày 14/10/2024 gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xin ý kiến hướng dẫn quản lý tài sản rừng thông, đất lâm nghiệp giao cho các hộ gia đình, cá nhân quản lý theo Quyết định số 178/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan quan tâm, hướng dẫn để địa phương có cơ sở thực hiện.

Trên đây là báo cáo kết quả sản xuất nông, lâm nghiệp và phát triển nông thôn năm 2024 và triển khai phương hướng, nhiệm vụ năm 2025 trên địa bàn huyện Đăk Mil./.

**Nơi nhận:**

- Sở NN&PTNT;
- Các đơn vị trực thuộc Sở NN&PNT;
- TT Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Ủy ban MTTQVN và các đoàn thể huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đơn vị liên quan;
- UBND các xã, thị trấn;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Quốc Dũng**



**Phụ lục 01:**  
**KẾT QUẢ SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK MIL**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày /01/2025 của UBND huyện Đắk Mil)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng	Trong đó									
			Thị trấn Đắk Mil	Đắk Lao	Đức Minh	Đức Mạnh	Đắk Sắk	Thuận An	Đắk N'drót	Đắk Rla	Đắk Găn	Long Sơn
<b>Tổng DT gieo trồng</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>49.975</b>	<b>159,0</b>	<b>5.380,0</b>	<b>3.682,0</b>	<b>4.950,3</b>	<b>4.052,6</b>	<b>6.761,5</b>	<b>5.411,6</b>	<b>8.645,0</b>	<b>7.433,0</b>	<b>3.499,5</b>
<b>Tổng SL lương thực</b>	<b>SL(tấn)</b>	<b>57.423</b>	<b>33</b>	<b>3.501</b>	<b>5.665</b>	<b>4.773</b>	<b>5.310</b>	<b>4.827</b>	<b>9.076</b>	<b>10.390</b>	<b>10.573</b>	<b>3.274</b>
Thóc	SL(tấn)	10.169	-	-	3.404	1.288	1.934	1.268	136	403	744	992
Ngô	SL(tấn)	47.254	33	3.501	2.261	3.485	3.376	3.560	8.940	9.987	9.829	2.282
<b>I. Cây hàng năm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>15.691</b>	<b>100</b>	<b>1.267</b>	<b>1.377</b>	<b>1.248</b>	<b>1.210</b>	<b>1.313</b>	<b>2.183</b>	<b>3.106</b>	<b>3.044</b>	<b>844</b>
<b>1. Cây lương thực</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>8.892</b>	<b>5,0</b>	<b>538</b>	<b>892</b>	<b>737</b>	<b>829</b>	<b>752</b>	<b>1.396</b>	<b>1.601</b>	<b>1.632</b>	<b>511</b>
1.1.Lúa nước	DT (ha)	1.640	-	-	549,0	207,7	312	205	22	65	120	160
	SL(tấn)	10.169	-	-	3.404	1.288	1.934	1.268	136	403	744	992
Lúa nước ĐX	DT (ha)	619	-	-	249,0	93	120	85	2	0	0	70
	SL(tấn)	3.838	-	-	1.544	577	744	527	12	0	0	434
Lúa HT	DT (ha)	1.021	-	-	300	114,7	192	119,5	20	65	120	90
	SL(tấn)	6.331	-	-	1.860	711	1.190	741	124	403	744	558
1.2. Ngô	DT (ha)	7.252	5,0	538	343	529	517	547	1.374	1.536	1.512	351
	SL(tấn)	47.254	33	3.501	2.261	3.485	3.376	3.560	8.940	9.987	9.829	2.282
Ngô ĐX	DT (ha)	37	-	-	0	0	0	35	0	0	1	1
	SL(tấn)	222	-	-	0	0	0	210	0	0	6	6
Ngô HT	DT (ha)	4.250	5,0	288	328	494	332	362	724	776	761	180
	SL(tấn)	28.056	33	1.901	2.165	3.261	2.192	2.390	4.780	5.123	5.023	1.188
Ngô TĐ	DT (ha)	2.965	-	250	15	35	185	150	650	760	750	170

	SL(tấn)	18.976	-	1.600	96	224	1.184	960	4.160	4.864	4.800	1.088
<b>2. Cây có củ</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>1.494</b>	<b>1,0</b>	<b>290</b>	<b>2</b>	<b>154</b>	<b>85</b>	<b>230</b>	<b>161</b>	<b>327</b>	<b>199</b>	<b>45</b>
2.1. Sắn	DT (ha)	560	-	<b>59</b>	-	<b>26</b>	<b>40</b>	<b>35</b>	<b>45</b>	<b>180</b>	<b>160</b>	<b>15</b>
	SL(tấn)	11.760	-	1.239	-	546	840	735	945	3.780	3.360	315
2.2. Khoai lang	DT (ha)	913	1,0	210,0	2,0	128,0	45,0	195,0	116,0	147,0	39,0	30,0
	SL(tấn)	9.214	10,0	2.100	20	1.330	464	1.950	1.160	1.470	400	310
Khoai lang ĐX	DT (ha)	80	-	20	0	5	0	0	11	32	8	4
	SL(tấn)	810	-	200	0	60	0	0	110	320	80	40
Khoai lang HT	DT (ha)	573	1	140	2	80	30	135	70	80	20	15
	SL(tấn)	5.730	10,0	1.400	20	800	300	1.350	700	800	200	150
Khoai lang TĐ	DT (ha)	260	-	50	0	43	15	60	35	35	11	11
	SL(tấn)	2.674	-	500	0	470	164	600	350	350	120	120
<b>3. Cây thực phẩm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>2.920</b>	<b>82</b>	<b>229</b>	<b>148</b>	<b>174</b>	<b>189</b>	<b>207</b>	<b>310</b>	<b>728</b>	<b>759</b>	<b>94</b>
3.1. Đậu các loại	DT (ha)	885	-	62	43	40	59	47	120	175	294	45
	SL(tấn)	1.053	-	74	50	64	65	52	117	223	353	56
Đậu các loại HT	DT (ha)	<b>654</b>	-	<b>42</b>	<b>28</b>	<b>25</b>	<b>29</b>	<b>30</b>	<b>95</b>	<b>130</b>	<b>245</b>	<b>30</b>
	SL(tấn)	785	-	50	34	30	35	36	114	156	294	36
Đậu các loại TĐ	DT (ha)	231	-	20	15	15	30	17	25	45	49	15
	SL(tấn)	254	-	28	21	21	39	23	35		68	21
3.2 Đậu xanh	DT (ha)	1.221	-	<b>80</b>	<b>60</b>	<b>20</b>	<b>50</b>	<b>41</b>	<b>135</b>	<b>450</b>	<b>380</b>	<b>5</b>
	SL(tấn)	1.514	-	99	74	25	62	51	167	558	471	6
3.3. Rau xanh	DT (ha)	814	82	87	45	114	80	119	55	103	85	44
	SL(tấn)	9.615	1.007	745	553	1.392	966	1.452	667	1.261	1.036	536
Rau xanh ĐX	DT (ha)	<b>215</b>	26	22	15	29	25	29	10	29	20	10
	SL(tấn)	2.809	338	325	195	377	300	377	130	377	260	130

Rau xanh HT	DT (ha)	<b>330</b>	<b>30</b>	<b>35</b>	<b>15</b>	<b>50</b>	<b>30</b>	<b>50</b>	<b>25</b>	<b>40</b>	<b>35</b>	<b>20</b>
	SL(tấn)	3.966	360	420	180	600	366	600	300	480	420	240
Rau xanh TĐ	DT (ha)	<b>269</b>	26	30	15	35	25	40	20	34	30	14
	SL(tấn)	3.196	309	356	178	415	300	475	237	404	356	166
<b>4. Cây CN ngắn ngày</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>1.644</b>	-	<b>154</b>	<b>18</b>	<b>135</b>	<b>67</b>	<b>64</b>	<b>287</b>	<b>353</b>	<b>399</b>	<b>168</b>
4.1. Đậu lạc	DT (ha)	735	-	100	0	90	30	40	120	45	210	100
	SL(tấn)	2.089	-	297	0	262	88	120	348	65,7	618	290
Đậu lạc HT	DT (ha)	475	-	75	0	55	20	20	70	30	145	60
	SL(tấn)	1.463	-	231	0	169	62	62	216	92	447	185
Đậu lạc TĐ	DT (ha)	260	-	25	0	35	10	20	50	15	65	40
	SL(tấn)	686	-	66	-	92	26	53	132	40	172	106
4.2. Đậu nành	DT (ha)	861	-	48	15	42	29	22	162	300	182	62
	SL(tấn)	1.643	-	88	29	80	55	42	310	575	347	118
Đậu nành HT	DT (ha)	570	1,0	7,2	15	17,6	16,6	12	141,6	225	112	22
	SL(tấn)	1.094	2	14	29	34	32	23	272	432	214	42
Đậu nành TĐ	DT (ha)	290		39	0	24	12	10	20	75	70	40
	SL(tấn)	551	-	74	-	46	23	19	38	143	133	76
4.3. Mía	DT (ha)	48	-	6	3	3	8	2	5	8	7	6
	SL(tấn)	2.880	-	360	180	180	480	120	300	480	420	360
<b>5. Gừng</b>	<b>DT (ha)</b>	204	2	40	17	27	10	30	12	50	10	6
	<b>SL(tấn)</b>	1.632	16	320	136	216	80	240	96	400	80	48
<b>6. Cây hàng năm khác</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>558</b>	10	37	300	22	30	30	17	47	45	20
	<b>SL(tấn)</b>	6.417	115,0	425,5	3.450,0	253,0	345,0	345,0	195,5	540,5	517,5	230,0
<b>II. Cây lâu năm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>34.284</b>	<b>59</b>	<b>4.113</b>	<b>2.305</b>	<b>3.702</b>	<b>2.843</b>	<b>5.449</b>	<b>3.229</b>	<b>5.539</b>	<b>4.389</b>	<b>2.656</b>

<b>1. Cây CN lâu năm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>29.144</b>	<b>43</b>	<b>3.747</b>	<b>2.081</b>	<b>3.193</b>	<b>2.496</b>	<b>5.081</b>	<b>2.884</b>	<b>4.792</b>	<b>2.316</b>	<b>2.511</b>
1.1. Cây cà phê	DT (ha)	21.270	35	3.280	1.800	2.845	2.150	4.390	2.015	1610	1.210	1.935
	DT (KD)	18.627	35,0	2.900	1.500	2.223	1.810	4.000	1.837	1388	1.123	1.811
	DT KTCB	2.643	-	390	300	622	340	390	178	222	77	124
	SL(tấn)	50.293	95	7.830	4.050	6.002	4.887	10.800	4.960	3.748	3.032	4.890
1.2. Cao su	DT (ha)	2.610	-	62	55	130	30	3	250	1760	250	70
	DT (KD)	2.300	-	62	55	100	30	3	200	1530	250	70
	DT KTCB	310	-	0	0	30	0	0	50	230	0	0
	SL(tấn)	4.413	-	118	105	218	72	6	380	2907	475	133
1.3. Cây điều	DT (ha)	696	-		0	0	0	0	8	150	530	8
	SL(tấn)	791	-		0	0	0	0	9	168	605	9
1.4. Cây hồ tiêu	DT (ha)	4.174	7,0	230	160	190	267	680	600	1250	300	490
	DT.KD (ha)	3.585	5,0	200	120	170	200	590	550	1100	250	400
	Trồng mới	22	2,0	-	0	0	20	0	0	0	0	0
	DT KTCB (ha)	567	-	30	40	20	47	90	50	150	50	90
	SL(tấn)	6.453	9	360	216	306	360	1.062	990	1.980	450	720
1.5. Ca cao	DT (ha)	231	-	162	8	4	40	1	0	10	5	1
	SL(tấn)	485	-	340	17	8	84	2	-	21	11	2
1.6. Dừa	DT (ha)	18	-	1	2	1	2	1	2	3	5	1
	SL(tấn)	187	-	11	22	11	22	11	22	33	55	0
1.7. Chè	DT (ha)	8	-	1	1	1	1	1	0	1	1	1
	SL(tấn)	7	-	1	1	1	1	1	0	0,9	1	0
1.8. Cây lâu năm khác	DT (ha)	137	1,0	11	55	22	6	5	9	8	15	5
	SL(tấn)	144	2	13.5	11	60	9	8	14	12	23	8

<b>2. Cây ăn quả các loại</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>5.113</b>	<b>14</b>	<b>363</b>	<b>221</b>	<b>506</b>	<b>345</b>	<b>366</b>	<b>342</b>	<b>744</b>	<b>2.069</b>	<b>143</b>
	<b>SL(tấn)</b>	<b>36.318</b>	<b>130</b>	<b>3.608</b>	<b>1.867</b>	<b>4.227</b>	<b>4.028</b>	<b>3.380</b>	<b>2.004</b>	<b>3.709</b>	<b>12.416</b>	<b>950</b>
2.1. Cam, chanh, quýt	DT (ha)	39	-	2	1	3	0	1	2	10	20	0
	SL(tấn)	218	-	11	6	17	-	6	11	56	112	-
2.2. Dứa	DT (ha)	10	-	1	1	1	1	1	1	2	1	1
	SL(tấn)	15	-	2	2	2	2	2	2	3	2	2
2.3. Chuối	DT (ha)	31	-	3	5	4	2	4	3	5	3	2
	SL(tấn)	531	-	80	80	64	32	64	48	83	48	32
2.4. Xoài	DT (ha)	1.850	-	2	2	2	4	2	1	280	1.550	7
	SL(tấn)	12.025	-	13	13	13	26	13	7	1820	10.075	46
2.5. Nhãn, vải, chôm chôm	DT (ha)	60	-	4	2	4	10	0	4	11	25	0
	SL(tấn)	480	-	32	16	32	80	0	32	88	200	0
2.6. Thanh long	DT (ha)	12	-	1	1	1	1	1	1	4	1	1
	SL(tấn)	120	-	10	10	10	10	10	10	40	10	10
2.7. Bưởi	DT (ha)	17	-		0	0	8	0	1	2	4	2
	SL(tấn)	54	-		0	0	26	0	3	6,4	13	6
2.8. Sầu riêng	DT (ha)	1.920	7,0	210	100	323	260	230	265	275	190	60
	SL(tấn)	14.207	69,0	2.102	750	2.870	3.318	2.100	1.470	630	490	408
2.9. Mít	DT (ha)	221	-	10	4	5	5	8	4	50	130	5
	SL(tấn)	920	-	64	16	20	32	32	16	200	520	20
2.10. Bơ	DT (ha)	600	5,0	119	85	83	44	104	25	55	55	25
	SL(tấn)	6.300	53	1.250	893	872	462	1.092	263	578	578	263
2.11. Cây ăn quả khác	DT (ha)	353	2,0	11	20	80	10	15	35	50	90	40
	SL(tấn)	1.447	8,2	45,1	82,0	328,0	41,0	61,5	143,5	205,0	369,0	164,0

<b>3. Cây Thức ăn gia súc</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>17</b>	<b>1,0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
<b>4. Hoa, cây cảnh</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>10</b>	<b>1,0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>III. Chăn nuôi</b>	Con	<b>1.115.175</b>	<b>4.405</b>	<b>262.274</b>	<b>83.612</b>	<b>62.293</b>	<b>287.455</b>	<b>68.206</b>	<b>43.289</b>	<b>36.099</b>	<b>23.755</b>	<b>243.787</b>
- Tổng đàn trâu	Con	115	-	3	9	8	15	6	19	23	25	7
- Tổng đàn bò	Con	3.580	25,0	411	569	420	520	350	220	420	450	195
- Tổng đàn heo	Con	32.250	200	600	610	390	7.900	550	4.300	6.600	8.000	3.100
- Tổng đàn gia cầm	Con	1.065.500	4.000	260.000	81.000	60.200	277.220	66.380	35.000	28.200	14.000	239.500
- Tổng đàn dê	Con	6.150	20	410	420	290	1.050	120	2.900		300	640
- Động vật các loại	Con	7.580	160	850	1.004	985	750	800	850	856	980	345
- Sản lượng thịt hơi	Tấn	4.755	33	567	299	204	827	240	493	693	816	583
<b>IV. Thủy sản</b>												
- Diện tích NTTS	Ha	<b>245</b>	6,0	48	31	16	29	32	29	20	30	4
- Sản lượng NT và ĐB tự nhiên	Tấn	635	16	124	80	41	75	83	75	52	78	10
Trong đó: sản lượng nuôi	Tấn	520	12	101	66	34	62	68	62	43	64	8

**Phụ lục 02:**  
**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGHIỆP NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐẮK MIL**  
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân huyện Đắk Mil)

Chỉ tiêu	ĐVT	Tổng	Trong đó									
			Thị trấn Đắk Mil	Đắk Lao	Đức Minh	Đức Mạnh	Đắk Sắk	Thuận An	Đắk N'drót	Đắk Rla	Đắk Gằn	Long Sơn
<b>Tổng DT gieo trồng</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>49.988</b>	<b>143,5</b>	<b>5.521,0</b>	<b>3.718,0</b>	<b>4.942,0</b>	<b>4.028,0</b>	<b>6.767,0</b>	<b>5.324,0</b>	<b>8.657,0</b>	<b>7.394,0</b>	<b>3.493,5</b>
<b>Tổng SL lương thực</b>	<b>SL(tấn)</b>	<b>54.503</b>	<b>33</b>	<b>3.580</b>	<b>6.094</b>	<b>4.741</b>	<b>5.327</b>	<b>4.756</b>	<b>8.282</b>	<b>8.489</b>	<b>9.926</b>	<b>3.274</b>
Thóc	SL(tấn)	10.478	-	-	3.534	1.283	1.965	1.252	304	403	744	992
Ngô	SL(tấn)	44.025	33	3.580	2.560	3.458	3.362	3.504	7.978	8.086	9.182	2.282
<b>I. Cây hàng năm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>15.670</b>	<b>78</b>	<b>1.363</b>	<b>1.353</b>	<b>1.251</b>	<b>1.214</b>	<b>1.318</b>	<b>2.095</b>	<b>3.118</b>	<b>3.031</b>	<b>849</b>
<b>1. Cây lương thực</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>8.759</b>	<b>5,0</b>	<b>550</b>	<b>960</b>	<b>732</b>	<b>832</b>	<b>740</b>	<b>1.273</b>	<b>1.625</b>	<b>1.531</b>	<b>511</b>
1.1. Lúa nước	DT (ha)	1.690	-	-	570,0	207,0	317	202	49	65	120	160
	SL(tấn)	10.478	-	-	3.534	1.283	1.965	1.252	304	403	744	992
Lúa nước ĐX	DT (ha)	638	-	-	270,0	93,0	120	85	0	0	0	70
	SL(tấn)	3.956	-	-	1.674	577	744	527	0	0	0	434
Lúa HT	DT (ha)	1.052	-	-	300	114	197	117	49	65	120	90
	SL(tấn)	6.522	-	-	1.860	707	1.221	725	304	403	744	558
1.2. Ngô	DT (ha)	7.069	5,0	550	390	525	515	538	1.224	1560	1.411	351
	SL(tấn)	44.025	33	3.580	2.560	3.458	3.362	3.504	7.978	8.086	9.182	2.282
Ngô ĐX	DT (ha)	30	-	-	0	0	0	28	0	0	1	1
	SL(tấn)	180	-	-	0	0	0	168	0	0	6	6
Ngô HT	DT (ha)	4.219	5,0	300	320	490	330	360	724	750	760	180
	SL(tấn)	27.845	33	1.980	2.112	3.234	2.178	2.376	4.778	4.950	5.016	1.188
Ngô TĐ	DT (ha)	2.500	-	250	70	35	185	150	500	490	650	170
	SL(tấn)	16.000	-	1.600	448	224	1.184	960	3.200	3.136	4.160	1.088

<b>2. Cây có củ</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>1.566</b>	1,0	290	5	156	85	250	173	342	219	45
2.1. Sắn	DT (ha)	606	-	75	0	26	40	35	45	190	180	15
	SL(tấn)	12.726	-	1.575	0	546	840	735	945	3990	3.780	315
2.2. Khoai lang	DT (ha)	960	1,0	215	5	130	45	215	128	152	39	30
	SL(tấn)	9.681	10,0	2.150	50	1.347	464	2.150	1.280	1.520	400	310
Khoai lang ĐX	DT (ha)	82	-	20	0	0	0	0	18	32	8	4
	SL(tấn)	820	-	200	0	0	0	0	180	320	80	40
Khoai lang HT	DT (ha)	586	1,0	140	5	80	30	135	75	85	20	15
	SL(tấn)	5.860	10,0	1.400	50	800	300	1.350	750	850	200	150
Khoai lang TĐ	DT (ha)	292	-	55	0	50	15	80	35	35	11	11
	SL(tấn)	3.001	-	550	0	547	164	800	350	350	120	120
<b>3. Cây thực phẩm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>2.926</b>	<b>60</b>	<b>235</b>	<b>150</b>	<b>179</b>	<b>190</b>	<b>206</b>	<b>305</b>	<b>728</b>	<b>774</b>	<b>99</b>
3.1. Đậu các loại	DT (ha)	851	-	60	50	40	55	42	95	175	289	45
	SL(tấn)	1.060	-	74	64	51	69	53	119	218	356	57
Đậu các loại HT	DT (ha)	615	-	40	30	25	25	25	70	130	240	30
	SL(tấn)	738	-	48	36	30	30	30	84	156	288	36
Đậu các loại TĐ	DT (ha)	236	-	20	20	15	30	17	25	45	49	15
	SL(tấn)	322	-	26	28	21	39	23	35	62,1	68	21
3.2 Đậu xanh	DT (ha)	1.265	-	85	55	20	55	45	150	450	400	5
	SL(tấn)	1.642	-	111	72	26	68	59	195	585	520	7
3.3. Rau xanh	DT (ha)	810	60	90	45	119	80	119	60	103	85	49
	SL(tấn)	9.890	737	1.105	553	1.452	966	1.452	727	1.261	1.036	601
Rau xanh ĐX	DT (ha)	217	20	25	15	29	25	29	10	29	20	15
	SL(tấn)	2.796	260	325	195	377	300	377	130	377	260	195
Rau xanh HT	DT (ha)	320	20	35	15	50	30	50	25	40	35	20
	SL(tấn)	3.846	240	420	180	600	366	600	300	480	420	240
Rau xanh TĐ	DT (ha)	273	20	30	15	40	25	40	25	34	30	14
	SL(tấn)	3.248	237	360	178	475	300	475	297	404	356	166



<b>4. Cây CN ngắn ngày</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>1.757</b>	<b>-</b>	<b>206</b>	<b>21</b>	<b>135</b>	<b>67</b>	<b>67</b>	<b>315</b>	<b>326</b>	<b>452</b>	<b>168</b>
4.1. Đậu lạc	DT (ha)	750	-	105	0	90	30	40	120	45	220	100
	SL(tấn)	1.162	-	155	0	131	44	120	180	66	321	145
Đậu lạc HT	DT (ha)	475	-	75	0	55	20	20	70	30	145	60
	SL(tấn)	745	-	113	0	82	30	60	110	44,7	216	89
Đậu lạc TĐ	DT (ha)	275	-	30	0	35	10	20	50	15	75	40
	SL(tấn)	417	-	42	0	49	14	60	70	21	105	56
4.2. Đậu nành	DT (ha)	959	-	95	18	42	29	25	190	273	225	62
	SL(tấn)	1.625	-	141	35	74	53	46	360	402	406	108
Đậu nành HT	DT (ha)	569	-	7	15	18	17	15	140	220	115	22
	SL(tấn)	1.138	-	14	30	36	34	30	280	440	230	44
Đậu nành TĐ	DT (ha)	387	-	40	3	24	12	10	50	98	110	40
	SL(tấn)	619	-	64	5	38	19	16	80	157	176	64
4.3. Mía	DT (ha)	48	-	6	3	3	8	2	5	8	7	6
	SL(tấn)	2.885	-	360	180	180	480	125	300	480	420	360
<b>5. Gừng</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>204</b>	<b>2</b>	<b>45</b>	<b>17</b>	<b>27</b>	<b>10</b>	<b>25</b>	<b>12</b>	<b>50</b>	<b>10</b>	<b>6</b>
	<b>SL(tấn)</b>	<b>1.632</b>	16	360	136	216	80	200	96	400	80	48
<b>6. Cây hàng năm khác</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>458</b>	10	37	200	22	30	30	17	47	45	20
	<b>SL(tấn)</b>	5.038	110	407	2.200	242	330	330	187	517	495	220
<b>II. Cây lâu năm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>34.318</b>	<b>66</b>	<b>4.158</b>	<b>2.365</b>	<b>3.691</b>	<b>2.814</b>	<b>5.449</b>	<b>3.229</b>	<b>5.539</b>	<b>4.363</b>	<b>2.645</b>
<b>1. Cây CN lâu năm</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>29.237</b>	<b>49</b>	<b>3.755</b>	<b>2.171</b>	<b>3.193</b>	<b>2.486</b>	<b>5.081</b>	<b>2.884</b>	<b>4.792</b>	<b>2.316</b>	<b>2.511</b>
1.1. Cây cà phê	DT (ha)	21.270	35	3.280	1.800	2.845	2.150	4.390	2.015	1610	1.210	1.935
	DT (KD)	19.321	35,0	3.000	1.600	2.445	1.900	4.120	1.837	1450	1.123	1.811
	DT KTCB	1.939	-	280	200	400	250	270	178	160	77	124
	SL(tấn)	56.031	102	8.700	4.640	7.091	5.510	11.948	5.327	4.205	3.257	5.252

1.2. Cao su	DT (ha)	2.610	-	62	55	130	30	3	250	1760	250	70
	DT (KD)	2.300	-	62	55	100	30	3	200	1530	250	70
	DT KTCB	310	-		0	30	0	0	50	230	0	0
	SL(tấn)	4.413	-	118	105	218	72	6	380	2907	475	133
1.3. Cây điều	DT (ha)	696			0	0	0	0	8	150	530	8
	SL(tấn)	791			0	0	0	0	9	168	605	9
1.4. Cây hồ tiêu	DT (ha)	4.319	12,0	240	300	190	257	680	600	1.250	300	490
	DT.KD (ha)	3.649	12,0	200	170	170	177	630	550	1100	250	390
	Trồng mới	278	-	30	120	0	58	10	0	40	10	10
	DT KTCB (ha)	392	-	10	10	20	22	40	50	110	40	90
	SL(tấn)	7.031	30,0	350	900	270	300	1.204	900	1921	473	683
1.5. Ca cao	DT (ha)	231	-	162	8	4	40	1	0	10	5	1
	SL(tấn)	721	-	340	17	8	320	2	0	21	11	2
1.6. Dừa	DT (ha)	18	-	1	2	1	2	1	2	3	5	1
	SL(tấn)	187	-	11	22	11	22	11	22	33	55	0
1.7. Chè	DT (ha)	8	0,5	1	1	1	1	1	0	1	1	1
	SL(tấn)	7	0,5	1	1	1	1	1	0	0,9	1	0
1.8. Cây lâu năm khác	DT (ha)	85	1,0	9	5	22	6	5	9	8	15	5
	SL(tấn)	144	1,5	13,5	10,5	60,0	9,0	7,5	13,5	12	22,5	7,5
<b>2. Cây ăn quả các loại</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>5.054</b>	<b>15</b>	<b>400</b>	<b>191</b>	<b>495</b>	<b>326</b>	<b>366</b>	<b>342</b>	<b>744</b>	<b>2.043</b>	<b>132</b>
	<b>SL(tấn)</b>	<b>32.138</b>	<b>122</b>	<b>3.105</b>	<b>1.245</b>	<b>3.521</b>	<b>3.688</b>	<b>2.652</b>	<b>1.797</b>	<b>3.214</b>	<b>12.040</b>	<b>756</b>
2.1. Cam, chanh, quýt	DT (ha)	35	-	4	1	3	0	1	2	10	14	0
	SL(tấn)	194	-	30	8	0	0	8	15	29	105	0
2.2. Dứa	DT (ha)	11	-	2	1	1	1	1	1	2	1	1
	SL(tấn)	15	-	2	2	2	2	2	2	3	2	2

2.3. Chuối	DT (ha)	33	-	5	5	4	2	4	3	5	3	2
	SL(tấn)	531	-	80	80	64	32	64	48	83	48	32
2.4. Xoài	DT (ha)	1.850	-	2	2	2	4	2	1	280	1.550	7
	SL(tấn)	12.025	-	13	13	13	26	13	7	1820	10.075	46
2.5. Nhãn, vải, chôm chôm	DT (ha)	60	-	4	2	4	10	0	4	11	25	0
	SL(tấn)	480	-	32	16	32	80	0	32	88	200	0
2.6. Thanh long	DT (ha)	12	-	1	1	1	1	1	1	4	1	1
	SL(tấn)	120	-	10	10	10	10	10	10	40	10	10
2.7. Bưởi	DT (ha)	17	-		0	0	8	0	1	2	4	2
	SL(tấn)	54	-		0	0	26	0	3	6,4	13	6
2.8. Sầu riêng	DT (ha)	1.930	5,0	210	100	335	260	230	265	275	190	60
	SL(tấn)	14.282	37	1.554	740	2.479	1.924	1.702	1.961	2.035	1.406	444
2.9. Mít	DT (ha)	227	-	16	4	5	5	8	4	50	130	5
	SL(tấn)	920	-	64	16	20	32	32	16	200	520	20
2.10. Bơ	DT (ha)	564	5,0	145	65	60	25	104	25	55	55	25
	SL(tấn)	2.314	23	653	293	270	113	364	75	165	248	113
2.11. Cây ăn quả khác	DT (ha)	325	5,0	21	10	80	10	15	35	50	70	29
	SL(tấn)	1.328	30,0	120	108	240	50	60	120	150	330	120
<b>3. Cây Thức ăn gia súc</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>17</b>	<b>1,0</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>1</b>
<b>4. Hoa, cây cảnh</b>	<b>DT (ha)</b>	<b>10</b>	<b>1,0</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>	<b>1</b>
<b>III. Chăn nuôi</b>	Con	<b>893.075</b>	<b>4.405</b>	<b>253.868</b>	<b>69.148</b>	<b>52.529</b>	<b>179.098</b>	<b>64.663</b>	<b>36.949</b>	<b>27.628</b>	<b>23.185</b>	<b>181.602</b>
- Tổng đàn trâu	Con	115	-	3	9	8	15	6	19	23	25	7
- Tổng đàn bò	Con	2.819	25	310	480	310	354	285	180	345	380	150
- Tổng đàn heo	Con	29.128	200	520	536	300	7.200	572	3.700	6.100	7.500	2.500

- Tổng đàn gia cầm	Con	849.014	4.000	252.000	67.000	51.014	170.000	63.000	30.000	20.000	14.000	178.000
- Tổng đàn dê	Con	5.835	20	385	323	247	970	100	2.400	490	300	600
- Động vật các loại	Con	6.164	160	650	800	650	559	700	650	670	980	345
- Sản lượng thịt hơi	Tấn	4.984	33	567	299	204	1.056	240	493	693	816	583
<b>IV. Thủy sản</b>												
- Diện tích nuôi trồng TS	Ha	234	6,0	48	27	15	27	28	29	20	30	4
- Sản lượng NT và ĐB TN	Tấn	860	18,0	177	100	56	110	101	105	74	111	8
<i>Trong đó: sản lượng nuôi</i>	Tấn	700	9,0	132	84	45	92	85	90	63	95	5